

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-ĐHCNDN ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Tên tiếng Anh: Dong Nai Technology University

1.2. Mã trường: DCD

1.3. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 206, Đường Nguyễn Khuyến, KP5, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://dntu.edu.vn>

1.5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh

<https://www.facebook.com/saudaihocDNTU>

1.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0848698757 - 0971799302

1.7. Tình hình việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Tỷ lệ học viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 100%.

1.8. Thông tin về tuyển sinh sau đại học của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ts.dntu.edu.vn>; <https://sdh.dntu.edu.vn>

1.8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Thi tuyển và xét tuyển

1.8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

STT	Lĩnh vực/Ngành/nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023			Ghi chú
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	Quản lý Kinh tế (8310110)	Thi tuyển kết hợp xét tuyển	35	32	15	30	30	15	

STT	Lĩnh vực/Ngành/nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023			Ghi chú
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
2	Ngôn ngữ Anh (8220201)	Thi tuyển kết hợp xét tuyển	25	11	15	25	11	15	
3	Quản lý Kinh tế (9310110)	Xét tuyển	0	0	0	5	4	10	Xét tuyển do Ban chuyên môn và Ban hồ sơ xét theo từng tiêu chí. Điểm trúng tuyển của mỗi Ban là 5 điểm.

1.9. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Xem các phụ lục)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử: <https://dntu.edu.vn/ba-cong-khai>

1.10. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử

Công khai tại đường link sau: <https://dntu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

2. BẬC THẠC SĨ

2.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dntu.edu.vn/chuyen-nganh-duoc-phep-dao-tao>

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	8310110	Quản lý Kinh tế	Số 4819/QĐ-BGDĐT ngày 24/10/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023
2	8220201	Ngôn ngữ Anh	Số 2873/QĐ-BGDĐT ngày 02/10/2020	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	2023

2.2. Thông tin tuyển sinh

2.2.1. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển kết hợp với thi tuyển.

2.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế	8310110	65
2	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	8220201	25

2.2.3. Thời gian tuyển sinh: Dự kiến 04 đợt/năm

Nội dung	Mốc thời gian
Đợt 1 năm 2024	Từ 10/01/2024 đến 08/4/2024
Đợt 2 năm 2024	Từ 10/04/2024 đến 15/7/2024
Đợt 3 năm 2024	Từ 16/6/2024 đến 16/10/2024
Đợt 4 năm 2024	Từ 10/8/2024 đến 28/11/2024

2.2.4. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

2.2.5. Đối tượng tuyển sinh

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp Đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Điều 6 quy chế này.

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo của Trường.

d) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

e) Có đủ sức khỏe để học tập.

f) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

g) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường.

2.3. Chính sách ưu tiên

*Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương;
- f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

*Chính sách ưu tiên

- a) Khi xét tuyển, người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên đã kể trên được cộng 10 điểm vào điểm thi đầu vào môn ngoại ngữ (thang điểm 100).
- b) Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

2.4. Dạng thức tuyển sinh

Đối tượng thi tuyển kết hợp xét tuyển có dạng thức như sau:

Stt	Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển kết hợp thi tuyển với 03 môn			Ghi chú
			Môn cơ sở (xét)	Môn chuyên ngành (xét)	Môn Ngoại ngữ (thi)	
1	Quản lý kinh tế- QLKT	8310110	Kinh tế học và Thống kê kinh tế	Quản trị học	Tiếng Anh	Xét điểm từ bảng điểm đại học và bảng điểm học bổ sung kiến thức
2	Ngôn ngữ Anh- NNA	8220210	Lý thuyết tiếng Anh	Kỹ năng thực hành Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Xét đúng ngành

2.5. Quy trình thi tuyển kết hợp với xét tuyển trình độ thạc sĩ

a) Phòng Sau đại học tiếp nhận hồ sơ dự tuyển theo thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ tại các đợt tuyển sinh trong năm. Sơ duyệt hồ sơ, lập danh sách những thí sinh đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển, phối hợp với Khoa chuyên môn để kiểm tra lại và chốt danh sách những thí sinh đạt yêu cầu.

b) Phòng Sau đại học tham mưu Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh; trình Hội đồng tuyển sinh kế hoạch xét tuyển; lên lịch họp Hội đồng tuyển sinh để tiến hành xét tuyển. Các đợt xét tuyển có thể cùng thời điểm tổ chức thi tuyển, hoặc có thể tổ chức riêng, tùy vào hoàn cảnh cụ thể của các đợt tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ trong năm của Đại học Công nghệ Đồng Nai.

c) Sau khi có kết quả xét tuyển, phòng Sau đại học lập danh sách công nhận trúng tuyển trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh kí công nhận và đăng công khai trên website của phòng và Trường.

2.6. Bổ sung kiến thức

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành dự thi phải học bổ sung kiến thức. Số tín chỉ học bổ sung là 12 (tương đương 6 môn học) do Hội đồng đào tạo đề xuất được công bố trên phương tiện truyền thông trước khi thi tuyển;

Danh mục ngành gần của ngành Quản lý kinh tế:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế học	
2	7310102	Kinh tế chính trị	
3	7310104	Kinh tế đầu tư	
4	7310105	Kinh tế phát triển	
5	7310106	Kinh tế quốc tế	
6	7310107	Thống kê kinh tế	
7	7310108	Toán kinh tế	
8	7340101	Quản trị kinh doanh	
9	7340121	Kinh doanh thương mại	
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
11	7340204	Bảo hiểm	
12	7340301	Kế toán	
13	7340402	Chính sách công	
14	7340403	Quản lý công	
15	7340404	Quản trị nhân lực	
16	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
17	7340412	Quản lý khoa học và công nghệ	

Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần chuyên ngành Quản lý kinh tế trước khi dự tuyển phải học bổ sung kiến thức 06 học phần, tương đương 12 tín chỉ. Cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Thời lượng (Tín chỉ)	Ghi chú
----	--------------	-------------------------	---------

1	Kinh tế vi mô	2	
2	Kinh tế vĩ mô	2	
3	Kinh tế phát triển	2	
4	Thống kê kinh tế	2	
5	Quản trị học	2	
6	Kinh tế lượng	2	
Tổng cộng		12	

b) Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành khác với ngành đăng ký dự thi, phải học bổ sung kiến thức nền tảng của ngành trước khi thi tuyển. Số tín chỉ học bổ sung là 16 (tương đương 8 môn học) Trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị chuyên môn phụ trách ngành, chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ, Hiệu trưởng quyết định việc học bổ sung và nội dung kiến thức, số học phần học bổ sung.

Đối tượng dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học thuộc các ngành khác phải học bổ sung kiến thức 08 học phần, tương đương 16 tín chỉ. Cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Thời lượng (Tín chỉ)	Ghi chú
1	Kinh tế vi mô	2	
2	Kinh tế vĩ mô	2	
3	Kinh tế phát triển	2	
4	Thống kê kinh tế	2	
5	Quản trị học	2	
6	Kinh tế lượng	2	
7	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	2	
8	Quản trị doanh nghiệp	2	
Tổng cộng		16	

Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào các học phần trong bảng điểm của người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp để quyết định các học phần học bổ sung trước khi dự tuyển đầu vào.

2.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo: Tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

2.8. Hồ sơ dự tuyển, lệ phí, học phí

2.8.1. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn đăng ký dự thi (theo mẫu)
- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu)
- Công văn cử đi học (theo mẫu, nếu có)
- Bằng tốt nghiệp đại học (bản photo chứng thực)
- Bảng điểm đại học (bản photo chứng thực)
- Các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ miễn thi Tiếng Anh, ngoại ngữ 2 theo quy định tại Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành (bản photo chứng thực, nếu có)
- Giấy khám sức khỏe (có thời hạn 6 tháng)
- Chứng minh nhân dân (bản photo có chứng thực)
- Ảnh 3x4 (04 tấm theo mẫu)

2.8.2. Lệ phí - Học phí

- Lệ phí hồ sơ: 100.000đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển (Chuyên ngành và cơ sở ngành) : 800.000đ/môn.
- Học phí học bổ sung kiến thức : 800.000đ/môn
- Lệ phí ôn tập thi tuyển môn ngoại ngữ : 1.500.000đ
- Lệ phí nhập học: 1.000.000đ/người.
- Học phí toàn khóa : 65.000.000đ/học viên

2.9. Điều kiện trúng tuyển

a) Thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên theo thang điểm 10 ở các môn xét tuyển. Môn tiếng Anh phải đạt yêu cầu theo quy định của Nhà trường.

b) Số lượng trúng tuyển căn cứ theo chỉ tiêu đã được xác định của cơ sở đào tạo và tổng điểm thi các môn xét tuyển (trừ môn tiếng Anh) của từng thí sinh.

c) Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm các môn xét tuyển như nhau thì sẽ xét đến mức điểm cao hơn của môn cơ sở, sau đó đến môn cơ bản và cuối cùng là môn tiếng Anh, cụ thể người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ để xác định người trúng tuyển.

2.10. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra; thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn thí sinh sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu và ngành đào tạo; thực hiện theo các quy định trong Quy chế của Bộ giáo dục và đào tạo và của Đại học

Công nghệ Đồng Nai.

2.11. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 121.395.960.000 đồng.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 học viên/năm 2023: 40.000.000 đồng.

3. BẬC TIẾN SĨ

3.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dntu.edu.vn/chuyen-nganh-duoc-phep-dao-tao>

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	9310110	Quản lý Kinh tế	Số 46/QĐ-ĐHCNĐN ngày 10/03/2023	10/03/2023	Đại học Công nghệ Đồng Nai	2023

3.2. Thông tin tuyển sinh

3.2.1. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh là xét tuyển thông qua đánh giá hồ sơ dự tuyển và trình bày dự thảo đề cương nghiên cứu.

3.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Tiến sĩ	Quản lý Kinh tế	9310110	8

3.2.3. Thời gian tuyển sinh: Dự kiến 04 đợt/năm

Nội dung	Mốc thời gian
Đợt 1 năm 2024	Từ 10/01/2024 đến 08/4/2024
Đợt 2 năm 2024	Từ 10/04/2024 đến 15/7/2024
Đợt 3 năm 2024	Từ 16/6/2024 đến 16/10/2024
Đợt 4 năm 2024	Từ 10/8/2024 đến 28/11/2024

3.2.4. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

3.2.5. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ, hoặc bằng tốt nghiệp đại học hạng xuất sắc ngành đúng, ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

b) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua một trong các điều kiện sau:

- Luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu;
- Giảng viên, nghiên cứu viên có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;
- Là tác giả, hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 bài báo, hoặc báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu, đăng trên tạp chí khoa học, hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện được xuất bản có chỉ số ISBN, theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

c) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

d) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ Anh do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có chứng chỉ tiếng Anh: TOEFL iBT (từ 46 trở lên); IELTS (từ 5.5 trở lên); Cambridge Assessment English (B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill, thang điểm: từ 160 trở lên), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc các chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố.

e) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt, phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do DNTU quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

f) Nộp đầy đủ hồ sơ dự tuyển, có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm). Đối với người chưa có việc làm cần có xác nhận của địa phương nơi cư trú;

g) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Đại học Công nghệ Đồng Nai;

h) Đủ sức khỏe để học tập và nghiên cứu khoa học.

3.3. Chính sách ưu tiên

*Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp

hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

*Chính sách ưu tiên

a) Khi xét tuyển, người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên đã kể trên được cộng 10 điểm vào điểm thi đầu vào môn ngoại ngữ (thang điểm 100).

b) Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

3.4. Dạng thức tuyển sinh

Dạng thức tuyển sinh tiến sĩ như sau:

STT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Kiểm tra và đánh giá thí sinh
1	Quản lý Kinh tế	9310110	Trình bày đề cương tổng quát đề tài nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước Hội đồng chấm đề cương

3.5. Quy trình xét tuyển

a) Tiểu ban thẩm định hồ sơ đánh giá phân loại người dự tuyển thông qua hồ sơ, kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ, thành tích nghiên cứu khoa học; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; ý kiến nhận xét đánh giá người dự tuyển trong thư giới thiệu, cụ thể:

- Văn bằng và kết quả đào tạo: đánh giá văn bằng dựa trên uy tín của cơ sở đào tạo và kết quả học tập của người dự tuyển tại các bậc đại học và thạc sĩ;

- Bài báo hoặc báo cáo khoa học: được đánh giá trên mức độ uy tín của tạp chí hội thảo, hội thảo khoa học, sự phù hợp của bài báo với hướng nghiên cứu và chuyên ngành đăng ký dự tuyển, chất lượng bài viết...

- Chất lượng của luận văn thạc sĩ định hướng nghiên cứu.

- Kinh nghiệm và uy tín của cơ sở đào tạo/tổ chức khoa học đang công tác.

- Trình độ ngoại ngữ theo quy định.

b) Tiểu ban chuyên môn đánh giá chất lượng đề cương nghiên cứu, trình bày và trả lời câu hỏi của thí sinh dự tuyển, như sau:

- Chất lượng đề cương nghiên cứu: Đánh giá dựa trên sự thuyết phục trong cách thức người dự tuyển đặt vấn đề nghiên cứu; mức độ sâu sắc và bao quát của phần tổng quan các lý thuyết và nghiên cứu có liên quan; tính khoa học của các phần mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu dự kiến phù hợp, kế hoạch nghiên cứu khả thi; sự nhất quán của đề cương; trình bày chặt chẽ, logic và thuyết phục ở các nội dung khác...

- Người dự tuyển trình bày về chủ đề dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh. Các thành viên tiểu ban chuyên môn sẽ đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá người dự tuyển về:

+ Kiến thức: Mức độ nắm vững kiến thức chuyên ngành đăng ký dự tuyển, mức độ làm chủ dự định nghiên cứu, mức độ hiểu biết về bản chất vấn đề dự định nghiên cứu, về yêu cầu của hoạt động nghiên cứu phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà Khoa đang thực hiện.

+ Khả năng triển khai thực hiện nghiên cứu (tính khả thi): Kế hoạch học tập và triển khai nghiên cứu nếu trúng tuyển, lý giải điểm mạnh, điểm yếu và sự chuẩn bị chung của người dự tuyển.

+ Tư chất cần có của một nghiên cứu sinh: Năng lực nghiên cứu khoa học (khả năng phân tích, tổng hợp, khác (sự diễn đạt chặt chẽ, logic, nhất quán trong tư duy, am hiểu về các phương pháp nghiên cứu...)); Thái độ (động cơ, sự chín chắn, tự tin, quyết tâm theo đuổi chương trình học và nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ); tư duy phản biện và các phẩm chất khác (sự ham hiểu biết, tính sáng tạo, kỷ luật, tính trung thực, khả năng sắp xếp công việc, khả năng nghiên cứu độc lập và tổ chức nghiên cứu nhóm, tính kiên định).

- Các thành viên tiểu ban thẩm định hồ sơ, tiểu ban chuyên môn đánh giá hồ sơ, đề cương và việc trình bày của thí sinh và các phiếu đánh giá và gửi toàn bộ phiếu đánh giá, biên bản tổng hợp cho Ban thư ký hội đồng tuyển sinh để tổng hợp kết quả đánh giá của các tiểu ban, báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

- Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng DNTU quyết định cho từng ngành và kết quả xếp loại, Hội đồng tuyển sinh xác định danh sách thí sinh trúng tuyển, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

3.6. Bổ sung kiến thức

a) Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học: Nghiên cứu sinh phải học bổ sung các học phần thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai với khối lượng học tập 50 tín chỉ (Không phải thực hiện luận văn Thạc sĩ).

b) Đối với người có bằng Thạc sĩ ngành gần với chuyên ngành Quản lý kinh tế: Nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế hiện hành với khối lượng học tập 20 tín chỉ.

Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
	Tổng số	LT	TH/TL/BTL
	14	12	2
Seminar 3 (Cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô)	1	0	1

Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
	Tổng số	LT	TH/TL/BTL
Quản lý nhà nước về kinh tế (State Management on Economy)	3	3	0
Phân tích chính sách kinh tế (Economic Policy Analysis)	3	3	0
Quản lý dự án (Project Management)	3	2	1
Quản lý chất lượng (Quality Management)	2	2	0
Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	2	2	0
	6	4	2
Quản lý tài nguyên và môi trường (Environment and Natural Resources Management)	2	2	0
Quản lý chiến lược (Strategic Management)	2	2	0
Quản lý Công nghệ (Technology Management)	2	2	0
Quản lý sự thay đổi (Change Management)	2	2	0
Quản lý nhà nước về tài chính tiền tệ	2	2	0
Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo (Managerial Leaderships)	2	2	0
Tổng cộng	20	16	4

Danh mục ngành gần với ngành Quản lý kinh tế:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phân loại	Ghi chú
1	710101	Kinh tế học	Ngành gần	
2	710102	Kinh tế chính trị	Ngành gần	
3	710104	Kinh tế đầu tư	Ngành gần	
4	710105	Kinh tế phát triển	Ngành gần	
5	710106	Kinh tế quốc tế	Ngành gần	
6	710107	Thống kê kinh tế	Ngành gần	
7	710108	Toán kinh tế	Ngành gần	

3.7. Địa điểm tuyển sinh và đào tạo: Tại Đại học Công nghệ Đồng Nai.

3.8. Hồ sơ dự tuyển, lệ phí, học phí

3.8.1. Hồ sơ dự tuyển

a) Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn đăng ký dự tuyển NCS (theo mẫu);
- Lý lịch khoa học (theo mẫu) được đơn vị công tác hoặc cơ quan có thẩm quyền xác nhận, đóng dấu;
- Một bản sao CCCD/CMND có chứng thực;
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu là công chức, viên chức);
- Một bản sao (có chứng thực) các loại giấy tờ sau: Bằng, bằng điểm tốt nghiệp đại học; Bằng và bằng điểm thạc sĩ; Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ/Chứng chỉ ngoại ngữ;

Trường hợp bằng, bằng điểm thạc sĩ hoặc bằng, bằng điểm đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng bằng tiếng Việt và nộp kèm Văn bản công nhận văn bằng do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp;

- Một trong những minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu: 05 bản sao luận văn thạc sĩ định hướng nghiên cứu; 05 bản sao bài báo đăng trên tạp chí/báo cáo khoa học tại hội thảo (gồm: trang bìa, trang mục lục và toàn văn bài báo/báo cáo khoa học, có danh mục ở trang sau bìa lót) đáp ứng quy định và văn bản đồng ý cho sử dụng bài của đồng tác giả (nếu có đồng tác giả); văn bản của cơ sở đào tạo/tổ chức khoa học công nghệ xác nhận là giảng viên, nghiên cứu viên có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên;

Với đề tài nghiên cứu khoa học (nếu có): sao chụp Quyết định/Hợp đồng giao đề tài nghiên cứu, Biên bản nghiệm thu đề tài và Bản tóm tắt nội dung nghiên cứu (khoảng 10 trang).

- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển (theo mẫu) của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu và có liên quan, hoặc từng tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển;

- 05 đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu (theo mẫu);

- 01 bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định (theo mẫu);

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe học tập và nghiên cứu khoa học của bệnh viện cấp huyện trở lên;

- 2 ảnh 3x4 (chụp không quá 6 tháng), mặt sau ghi rõ họ tên và ngày, tháng, năm sinh của người dự tuyển.

- Trường hợp người dự tuyển là công dân nước ngoài thì cần nộp thêm:

- + Hộ chiếu (Passport)

- + Visa lưu trú tại Việt Nam còn thời hạn tối thiểu 6 tháng

+ Chứng chỉ Tiếng Việt từ bậc 4 trở lên hoặc bằng tốt nghiệp đại học/thạc sĩ học toàn thời gian bằng tiếng Việt (nếu tham gia chương trình tiến sĩ bằng tiếng Việt).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.8.2. Lệ phí - Học phí

- Lệ phí hồ sơ : 200.000đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển : 5.000.000đ/môn.
- Học phí học bổ sung kiến thức : 1.600.000đ/môn
- Lệ phí nhập học : 2.000.000đ/người.
- Học phí : 55.000.000 đồng/năm.

3.9. Điều kiện trúng tuyển

Người trúng tuyển phải có điểm đạt từ 50% trở lên so với tổng số điểm tối đa. Ngoài ra, điểm trúng tuyển được xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh. Trường hợp nhiều người cùng điểm ở ngưỡng thấp nhất của chỉ tiêu thì xét đến các điều kiện ưu tiên.

3.10. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết tư vấn, hỗ trợ và giải quyết các khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra; thực hiện tất cả biện pháp cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi thí sinh; tuyển chọn thí sinh sinh có nguyện vọng và năng lực phù hợp nhất với yêu cầu và ngành đào tạo; thực hiện theo các quy định trong Quy chế của Bộ giáo dục và đào tạo và của Đại học Công nghệ Đồng Nai.

3.11. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 121.395.960.000 đồng.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 nghiên cứu sinh: 55.000.000 đồng.

Nhân sự kê khai

Họ tên: Ngô Thị Tuyết Lan

Điện thoại: 0848698757

E-mail: ngothituyetlan@dentu.edu.vn

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Nguyễn Thúy Lan Chi

Phụ lục I
Văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận được công nhận
đạt chuẩn trình độ đầu vào ngoại ngữ

Đối với bậc tiến sĩ:

STT	Bằng/Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	Tổ chức cấp
1	TOEFL iBT	Từ 45 trở lên	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
2	TOEIC	Từ 450 trở lên	
3	IELTS	Từ 4.5 trở lên	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
4	Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary Thang điểm: từ 140 trở lên	Các cơ sở được ủy quyền
5	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 3 trở lên	Các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ đối với ứng viên thạc sĩ:

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của Nhà trường thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài thuộc 1 trong 7 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ cấp độ 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (theo quy định hiện hành), có hiệu lực trong thời hạn 2 năm (tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi trong thông báo tuyển sinh), được cấp bởi một cơ sở đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định về tính xác thực của chứng chỉ ngoại ngữ trước khi công nhận tương đương.

Phụ lục II
Quy mô đào tạo sau đại học đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/ NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	LĨNH VỰC	QUY MÔ ĐÀO TẠO
A	SAU ĐẠI HỌC			85
1	Tiến sĩ			0
1.1	Quản lý kinh tế (TS)	9310110	Khoa học xã hội và hành vi	4
2.	Thạc sĩ			
2.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	59
2.2	Ngôn ngữ Anh (CH)	8220201	Nhân văn	22

Phụ lục III
Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- a) Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá
- Tổng diện tích đất của trường (ha): 7.273
 - Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 600
 - Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 5.67 m²/ sinh viên.

b) Thống kê các loại phòng

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	128	15560.4
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	1910
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	2196
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	17	928
1.5	Số phòng học đa phương tiện	93	9526.4
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	1	1000
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3335
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	41	9415

Phụ lục IV
Danh mục trang thiết bị

STT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy tính	Số lượng máy tính: 30
2	Phòng Cabin học tiếng Anh	Phòng cabin. Số lượng: 12. Ghế xoay. Số lượng: 12. Máy vi tính bộ. Số lượng 13. Tai nghe. Số lượng 12. Bảng. Số lượng: 1. Bàn lớn. Số lượng: 1. Ghế gỗ. Số lượng: 1. Ghế đen, chân sắt. Số lượng 6

Phụ lục V**Danh sách giảng viên toàn thời gian**

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS			
						Thạc sĩ		Tiến sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Tô Hoài Thắng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
2.	Đoàn Mạnh Quỳnh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
3.	Phan Ngọc Sơn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
4.	Nguyễn Phước Thiện	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
5.	Vũ Thịnh Trường	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
6.	Huỳnh Tấn Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Quản trị vận tải	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
7.	Lê Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
8.	Nguyễn Trọng Khánh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
9.	Cao Văn Sâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS			
						Thạc sĩ		Tiến sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
10.	Nguyễn Gia Phúc	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
11.	Nguyễn Bảo Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
12.	Lê Việt Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
13.	Nguyễn Thiên Sứ	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
14.	Lê Thị Quỳnh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
15.	Ngô Thị Trà My	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị du lịch	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
16.	Võ Thanh Tân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học du lịch	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
17.	Nguyễn Duy Toàn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
18.	Phạm Công Đoàn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
19.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
20.	Phan Ngọc Bình	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS			
						Thạc sĩ		Tiến sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
21.	Trần Đức Thuận	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
22.	Nguyễn Minh Thiện	Nam		Tiến sĩ	Giảng dạy Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh		
23.	Bảo Đạt	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học ngôn ngữ ứng dụng	8220201	Ngôn ngữ Anh		
24.	Nguyễn Đức Chính	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục	8220201	Ngôn ngữ Anh		
25.	Trần Thị Lan	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục	8220201	Ngôn ngữ Anh		
26.	Nguyễn Thị Hai (La Huệ Cẩm)	Nữ	GS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh		
27.	Nguyễn Phúc Châu (Nguyễn Văn Châu)	Nam	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học	8220201	Ngôn ngữ Anh		
28.	Phùng Quý Nhâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Văn học	8220201	Ngôn ngữ Anh		
29.	Lê Tiến Tùng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục	8220201	Ngôn ngữ Anh		
30.	Nguyễn Thị Ly Kha	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh		
31.	Nguyễn Thụy Hoài Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy Ngôn ngữ Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS			
						Thạc sĩ		Tiến sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
32.	Phạm Quang Nam	Nam		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	8220201	Ngôn ngữ Anh		

Phụ lục VI**Danh sách giảng viên thỉnh giảng**

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS			
						Thạc sĩ		Tiến sĩ	
						Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
2.	Dương Thế Duy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
3.	Trần Thị Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kinh doanh và Quản lý	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
4.	Võ Tấn Phong	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
5.	Lê Trương Niệm	Nam		Tiến sĩ	Tài chính- Ngân hàng	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
6.	Mạch Trần Huy	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
7.	Đặng Văn Thạc	Nam	GS	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
8.	Lê Quốc Thành	Nam		Tiến sĩ	Tài chính- Ngân hàng	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
9.	Nguyễn Quyết Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
10.	Phạm Văn Tài	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
11.	Hoàng Văn Long	Nam		Tiến sĩ	Quản lý	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế

12.	Nguyễn Tiến Trung	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
13.	Phan Đình Nguyên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
14.	Nguyễn Thanh Long	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	8220201	Ngôn ngữ Anh		
15.	Hồ Văn Hận	Nam		Tiến sĩ	Comparative Linguistics	8220201	Ngôn ngữ Anh		
16.	Đặng Văn Nhơn	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	8220201	Ngôn ngữ Anh		
17.	Trần Tín Nghị	Nam		Tiến sĩ	English Linguistics	8220201	Ngôn ngữ Anh		
18.	Nguyễn Xuân Hồng	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	8220201	Ngôn ngữ Anh		